TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2021
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt
2. Bà Lê Thị Kim Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Đăng Huy, Thư ký Toà án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 4, TP. Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 540/2020/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NTTT, sinh năm 1990; "Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt".

2. Bị đơn: Ông NTĐ, sinh năm 1988; "Vắng mặt"

Cùng địa chỉ: Phường A, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà NTTT trình bày:

Tôi và ông Đ chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số I/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/3/2012).

Chúng tôi sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không đồng quan điểm và suy nghĩ, không chia sẻ với nhau về tình cảm. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hòa giải được, nên tôi yêu cầu ly hôn với ông Đ để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên NNHY, sinh ngày 23/3/2013, tôi yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Đ thực hiện việc cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Chúng tôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chúng tôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn ông NTĐ vắng mặt mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập. Do đó, trong hồ sơ không có lời khai và ý kiến của ông Đ. Đồng thời, Tòa án đã triệu tập hợp lệ hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng ông Đ vẫn không có mặt tại Tòa án. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến kết luận việc thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện theo đúng, đầy đủ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà NTTT. Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông Đ; Về con chung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Bà T và ông Đ có 01 con chung tên NNHY, sinh ngày 23/3/2013. Căn cứ biên bản xác minh và nguyện vọng của các con chung, chấp nhận yêu cầu của Bà T giao con chung cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng cho con không xem xét giải quyết do Bà T không yêu cầu ông Đ thực hiện; Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét thấy việc bà NTTT khởi kiện xin ly hôn là vụ án dân sự về hôn nhân và gia đình. Do ông NTĐ đang cư trú tại Quận 4 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Ông Đ không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử vụ án hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ.

[2] Về yêu cầu của đương sự nhận thấy:

Bà NTTT và ông NTĐ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số I/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/3/2012). Do đó, hôn nhân của Bà T và ông Đ là hợp pháp.

Bà T và ông Đ chung sống hạnh phúc với nhau thời gian đầu, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không đồng quan điểm và suy nghĩ, không chia sẻ với nhau về tình cảm. Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện ông Đ không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, có căn cứ cho thấy mâu thuẫn giữa Bà T và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho Bà T ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Căn cứ lời khai nhận của đương sự, bản sao giấy khai sinh, có cơ sở xác định Bà T và ông Đ có 01 con chung tên NNHY, sinh ngày 23/3/2013. Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, việc cấp dưỡng cho con Bà T không yêu cầu ông Đ thực hiện. Ông Đ không có lời khai về con chung. Tuy nhiên, căn cứ vào nguyện vọng của các con chung, đề nghị của Bà T cũng như xác minh tại địa phương về điều kiện nuôi con có cơ sở xác định Bà T có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo cho con chung phát triển về mọi mặt. Do đó, chấp nhận yêu cầu của Bà T giao con chung cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng cho con Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T tự thỏa thuận với ông Đ, không yêu cầu giải quyết; ông Đ không có ý kiến, yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bà Nga phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 220, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà NTTT được ly hôn với ông NTĐ (Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số I/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/3/2012).

- Về con chung: Xác định Bà T và ông Đ có 01 con chung tên NNHY, sinh ngày 23/3/2013; Giao con chung cho Bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc cấp dưỡng cho con Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc

gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc thay đổi mức cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà NTTT phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0036080 ngày 16/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 4;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình